

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG FLC FAROS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 206 /2017/FAROS-CV

V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ

Quý III năm 2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2017 so với Quý III năm 2016 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2017 (VND)	Quý III năm 2016 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	543.548.043.236	447.721.329.831	21%
Lợi nhuận sau thuế	31.982.529.328	68.966.056.470	-54%

Nguyên nhân của sự gia tăng doanh thu là do Công ty đã mở rộng quy mô, ký được nhiều hợp đồng thi công có giá trị lớn nên doanh thu từ hoạt động xây lắp Quý III năm 2017 tăng so với Quý III năm 2016.

Doanh thu tăng tuy nhiên lợi nhuận giảm do phát sinh thêm chi phí cho việc mở rộng quy mô, phải hạch toán ngay trong quý theo quy định của chuẩn mực và luật kế toán.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty mẹ.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT



Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Hà Nội, tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.339.827.962.558	4.784.028.796.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		210.865.757.002	236.528.901.566
1. Tiền	111	V.01	210.865.757.002	186.528.901.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		828.500.000.000	2.014.137.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	828.500.000.000	2.014.137.180.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.377.206.360.670	1.663.538.578.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	749.575.186.826	644.997.079.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	490.186.422.543	934.669.049.037
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	137.444.751.301	83.872.449.980
IV. Hàng tồn kho	140		855.249.122.420	806.717.581.878
1. Hàng tồn kho	141	V.06	855.249.122.420	806.717.581.878
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.006.722.466	63.106.554.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.183.949.564	7.391.549.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.822.772.902	55.715.005.136
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.757.433.351.918	2.876.327.887.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.619.670	21.931.543.428
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	546.619.670	21.931.543.428
II. Tài sản cố định	220	V.08	61.263.257.931	98.680.078.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221		55.743.856.300	98.680.078.611
- Nguyên giá	222		69.825.160.191	112.577.982.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.081.303.891)	(13.897.903.757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.519.401.631	-
- Nguyên giá	225		5.815.262.950	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(295.861.319)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	895.332.763.291	996.978.712.398
- Nguyên giá	231		896.925.185.193	998.571.134.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.592.421.902)	(1.592.421.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		367.488.369.117	42.772.285.739
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		367.488.369.117	42.772.285.739
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.067.658.745.442	1.711.635.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	1.804.600.000.000	1.478.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	1.263.058.745.442	196.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	-	37.635.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		365.143.596.467	4.330.267.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		365.143.596.467	4.330.267.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.097.261.314.476	7.660.356.684.670

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.136.222.238.706	2.848.046.837.741
I. Nợ ngắn hạn	310		3.126.297.814.381	2.840.150.851.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.028.562.225.453	534.214.453.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	597.435.834.136	1.572.843.196.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	121.430.004.905	110.969.220.800
4. Phải trả người lao động	314		50.034.464.737	39.520.097.271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	563.659.880.699	512.388.968.282
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		266.792.753.552	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	87.748.161.680	67.484.877.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	375.611.454.891	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.023.034.328	2.730.036.744
II. Nợ dài hạn	330		9.924.424.325	7.895.986.500
7. Phải trả dài hạn khác	337		70.910.859	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	9.853.513.466	7.895.986.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.961.039.075.770	4.812.309.846.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.961.039.075.770	4.812.309.846.929
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		231.109.085.770	512.379.846.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.410.928.875	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		199.698.156.895	400.682.992.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.097.261.314.476	7.660.356.684.670

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý III năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	521.375.092.216	401.283.361.528	2.086.284.533.453	1.457.679.670.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.02	521.375.092.216	401.283.361.528	2.086.284.533.453	1.457.679.670.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	479.010.536.379	355.470.239.787	1.873.899.299.520	1.313.876.028.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.364.555.837	45.813.121.741	212.385.233.933	143.803.641.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	22.006.091.815	46.437.952.868	83.823.765.128	139.549.611.181
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5.939.071.685	35.689.512	9.305.302.355	221.363.909
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.939.071.685	21.303.000	9.305.302.355	81.821.637
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	2.832.153.549	-	9.772.754.683	2.445.875.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12.684.254.801	5.976.215.992	26.544.995.765	15.346.464.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		42.915.167.617	86.239.169.105	250.585.946.258	265.339.549.307
11. Thu nhập khác	31	VI.07	166.859.205	15.435	56.162.560.338	22.223.848
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.379.591.976	62.337	57.313.532.787	134.903.769
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.212.732.771)	(46.902)	(1.150.972.449)	(112.679.921)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.702.434.846	86.239.122.203	249.434.973.809	265.226.869.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.719.905.518	17.273.065.733	49.736.816.914	53.096.407.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.982.529.328	68.966.056.470	199.698.156.895	212.130.461.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng



Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	249.434.973.809	265.226.869.386
2. Điều chỉnh do các khoản		(66.261.350.522)	(131.067.177.348)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.257.112.251	8.261.069.924
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83.823.765.128)	(139.410.068.909)
- Chi phí lãi vay	06	9.305.302.355	81.821.637
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	183.173.623.287	134.159.692.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	369.359.895.892	(555.639.830.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48.531.540.542)	(901.884.131.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(37.857.566.544)	1.266.958.857.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(397.605.728.823)	(9.763.019.353)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(9.305.302.355)	(81.821.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(111.777.598.682)	(24.452.623.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(3.841.339.272)	(587.305.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(56.385.557.039)	(91.290.182.124)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(227.669.021.697)	(611.282.397.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76.371.751.500)	(2.542.073.281.670)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.185.637.180.000	2.554.369.281.670
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.275.758.745.442)	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.947.124.741	138.736.604.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(344.215.213.898)	(505.249.793.037)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	462.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	481.624.700.549	348.956.767.760
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(104.055.718.692)	(250.304.625.107)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.631.355.484)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	374.937.626.373	561.152.142.653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(25.663.144.564)	(35.387.832.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.528.901.566	42.451.012.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	210.865.757.002	7.063.179.757

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng



Đỗ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2017. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY (FLC FAROS., JSC).

Vốn điều lệ: 4.729.999.990.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm hai mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Trụ sở: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng và lắp đặt:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5. Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 05 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên Công ty	Ngày năm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/03/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú FLC Faros	07/11/2015	90%	90%
Công ty Cổ phần FLC Travel	18/11/2016	63,3%	63,3%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	14/03/2017	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	27/03/2017	100%	100%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%
Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	31/05/2017	24,9%	24,9%
Công ty Cổ phần Quản lý sân golf Biscom	29/06/2017	22,22%	22,22%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu).

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

*** Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hàng sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT_BTC ngày 24/07/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 4 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

11 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1. Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.448.250.289</i>	<i>3.383.237.319</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>209.051.679.594</i>	<i>183.145.664.247</i>
<i>Tiền đang chuyển</i>	<i>365.827.119</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000.000</i>
Cộng	210.865.757.002	236.528.901.566
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn _ ngắn hạn	828.500.000.000	2.014.137.180.000
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	-	597.577.180.000
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	121.650.000.000	589.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú FLC Faros	-	1.010.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	326.700.000.000	405.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	380.150.000.000	421.150.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn _ dài hạn	-	37.635.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	37.635.000.000
Cộng	828.500.000.000	2.051.772.180.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	42.717.393.512	-
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	7.604.613.982	56.643.115.160
Công ty Cổ phần FLC Travel	15.141.248.096	497.488.096
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	154.364.343.417	327.624.343.417
Công ty TNHH BOT Khai Thác Quản lý Bãi Biển FLC Sầm Sơn	27.969.922.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại SCO	9.698.050.599	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	238.644.574.606	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	158.385.498.516	254.080.498.516
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu DAMEXCO	36.332.372.284	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	14.489.429.350	-
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	41.297.946.604	-
Các đối tượng khác	2.929.793.860	6.151.634.500
Cộng	749.575.186.826	644.997.079.689

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	7.941.935.409	10.103.170.782
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	-	154.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	177.647.900.683	493.170.448.683
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	5.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	7.692.913.609	7.692.913.609
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450	21.756.906.450
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	5.713.873.193
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	16.471.745.208	16.471.745.208
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.596.961.265	19.096.961.265
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	4.150.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mườì Duy	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	26.523.451.623
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Sơn Tuyết	4.180.000.000	4.180.000.000
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	10.806.625.943	17.937.326.191
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.896.030.273	11.896.030.273
Công ty CP đầu tư và Xây lắp An Đông	6.310.904.184	-
Các đối tượng khác	126.826.174.703	99.005.221.760
Cộng	490.186.422.543	934.669.049.037

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tạm ứng	4.105.496.148	2.523.388.955
Phải thu khác	133.339.255.153	81.349.061.025
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	57.226.857	13.251.570.513
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	40.910.499.592	26.088.727.002
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú FLC Faros	-	36.100.273
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	39.109.879.451	15.284.010.959
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	29.125.460.274	461.008.219
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	280.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	5.443.181.818	-
Công ty Cổ phần xây dựng Rosland	658.144.985	658.144.985
Các đối tượng khác	17.754.862.176	25.569.499.074
Cộng	137.444.751.301	83.872.449.980

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017		Ngày 1 tháng 1 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.329.037.057	-	457.407.550.479	-
Hàng hóa bất động sản	116.920.085.363	-	349.310.031.399	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	855.249.122.420	-	806.717.581.878	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
7. Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	-	12.714.777.014
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	3.901.686.182
Công ty Cổ phần FLC Travel	14.619.670	2.593.220.670
Phải thu dài hạn khác	532.000.000	2.721.859.562
Cộng	546.619.670	21.931.543.428
8. Tài sản cố định		
Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01A>		
Tài sản cố định thuê tài chính <Chi tiết tại phụ lục số 01B>		
9. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
10. Đầu tư vào công ty thành viên	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
a. Đầu tư vào công ty con	1.804.600.000.000	1.478.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú FLC Faros	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	759.600.000.000	633.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	100.000.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	100.000.000.000	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	1.263.058.745.442	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Rosland	196.000.000.000	196.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	267.058.745.442	-
Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf BISCOCOM	800.000.000.000	-
Cộng	3.067.658.745.442	1.674.000.000.000

Tên đơn vị thành viên	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
a Công ty con				
1. Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Số 18A đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa.
2. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú FLC Faros	Khu số 4 - Khu du lịch biển Nhon Lý - Cát Tiến - xã Nhon Lý - Tp. Quy Nhon.	90,00%	90,00%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi, hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.
3. Công ty Cổ phần FLC Travel	Khu trung, Quốc lộ 13, xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	63,30%	63,30%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi, trồng trọt, vận chuyển và du lịch nội địa và quốc tế.
4. Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	Số nhà 32, ngõ 18 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP Hạ Long	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
5. Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	Điểm số 4, khu du lịch Biển Nhon Lý_Cát tiến, xã Nhon Lý, TP Quy Nhon, Tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
b Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Rosland	BT7_3, khu đô thi Xuân Phương, Viglacera, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng chuyên dụng
2. Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	Tầng 4, tòa nhà Suced, số 108 Phố Nguyễn Hoàng, P.Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	24,90%	24,90%	Khai thác đá cát sỏi đất sét. Kinh doanh BĐS
3. Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf BISCOM	Tầng 2, toàn nhà FLC Land mark Tower, Lê Đức Thọ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	22,22%	22,22%	Hoạt động kinh doanh giải trí, dịch vụ lưu trú ngắn hạn..

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Đài	676.113.670	11.865.193.698
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.494.318.001	3.288.155.394
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	375.100.695.833	94.958.050.311
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	9.885.244.214	6.090.514.990
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	331.760	33.179.331.760
Công ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	232.561.239.703	32.026.878.379
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	24.758.583.761	5.287.363.166
Công ty CP DGI	323.588.202	7.364.918.202
Công ty Cổ phần Sao vàng Thời đại	1.978.562.595	3.778.562.595
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	-	3.541.353.076
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	916.135.589	410.702.403
Công ty TNHH Hương Giang	3.547.220.450	6.101.634.950
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	6.395.639.698	9.928.258.904
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	1.527.874.077	7.064.805.870
Công ty CP đầu tư xây dựng Hà Nội H & H	-	1.038.001.000
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	1.060.072.240	3.869.394.171
Công ty Cổ Phần TP	766.059.613	2.799.753.414
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	1.757.360.660	3.719.738.106
Công ty TNHH Hoàng Yến Thành	1.063.365.540	1.231.313.292
Công ty TNHH Nhất Hà	686.780.400	686.780.400
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	658.452.245	428.413.051
Công ty TNHH Xây dựng Lập Thành	1.210.139.605	1.769.127.979
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	8.720.262.155	10.836.250.655
Công ty TNHH dịch vụ công trình Minh Khang	623.459.379	856.395.858
Công ty TNHH Giang Long	18.679.663	6.315.028.997
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	945.308.050	3.745.468.227
Công ty TNHH MTV Linh Anh QN	5.004.104.731	10.966.853.181
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	21.390.561.650	3.184.071.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	-	10.813.470.138
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	-	3.521.366.070
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	-	29.037.368.382
CN Công ty CP VINACONEX 21 - XN SXKD vật liệu xây dựng	-	5.462.630.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chí Khang	2.833.600.000	3.568.032.000
Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	1.042.144.462	16.561.987.730
Công ty TNHH Bê tông Phú Tài	2.592.560.000	5.322.767.500
Công ty sản xuất và thương mại Vĩnh Sáng (TNHH)	-	9.000.015.450
Công ty CP thép và Thương mại Hà Nội	-	4.016.735.715
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	15.693.102.455	26.231.153.608
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại SCO	68.096.817.201	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu và dịch vụ Quảng Ninh	9.143.148.275	-
Công ty TNHH xây dựng Bình Định	17.773.733.227	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thắng	5.240.126.567	-
Công ty TNHH Đá Xây dựng VIC	5.694.334.344	842.021.955
Công ty CP đầu tư Sông Đà-Việt Đức	10.210.185.000	-
Công ty Cổ phần thép Bắc Hà	-	11.224.796.414
Công ty CP đầu tư thương mại Quyết Thắng	10.042.257.416	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hòa phát	5.432.842.892	261.440.190
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Vượng Phát	6.904.381.275	-
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh VLXD An Phúc	6.281.585.000	-
Công ty CP xây dựng Thương mại 989	7.430.770.728	2.373.308.612
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Anh Quân	5.914.377.754	-
Các đối tượng khác	143.166.105.373	129.645.047.046
Cộng	1.028.562.225.453	534.214.453.839

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	465.575.290.618	1.169.941.340.436
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	48.482.608.893	210.057.233.441
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	61.043.613.848	131.105.972.851
Công ty Cổ phần Gami Hội An	22.334.320.777	-
Các đối tượng khác	-	61.738.650.000
Cộng	597.435.834.136	1.572.843.196.728

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 1 tháng 1 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2017
Thuế GTGT	-	6.988.986.838	3.281.811.233	3.707.175.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.272.831.262	60.241.584.334	111.777.598.682	49.736.816.914
Thuế thu nhập cá nhân	679.319.131	5.811.575.788	2.993.779.002	3.497.115.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	106.756.849.535	51.440.024.325	55.316.825.210
Các loại thuế khác	9.017.070.407	5.281.155.546	5.126.154.694	9.172.071.259
Cộng	110.969.220.800	185.080.152.041	174.619.367.936	121.430.004.905

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Trích trước tiền lương CNV	-	7.633.089.600
Trích trước chi phí các dự án	563.659.880.699	504.755.878.682
DA 18 Phạm Hùng	53.062.069.555	311.000.000
DA 265 Cầu Giấy	38.448.965.725	24.772.321.430
DA 36 Phạm Hùng	-	25.286.000.000
DA 418 Quang Trung	16.611.227.829	13.036.388.183
DA tổ hợp khách sạn 5 sao, TTTM và nhà ở KĐT TMDV Quy Nhơn	-	4.788.956.251
Dự án Bình Định	33.430.424.750	123.189.741.462
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	-	18.746.999.819
DA Ecohouse Long Biên	-	535.129.249
Dự án Quảng Ninh	-	58.993.396.724
Dự án Sầm Sơn	302.589.683.063	234.316.202.363
DA Không gian biển Sầm Sơn	19.909.897.968	-
SS_San lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	74.735.054.128	-
Công viên Hoang dã Safari	-	779.743.201
Chi phí trích trước khác	24.872.557.681	-
Cộng	563.659.880.699	512.388.968.282

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Kinh phí công đoàn	122.515.644	241.044
Bảo hiểm xã hội	1.542.911.359	1.253.525.238
Bảo hiểm y tế	430.759.414	310.702.334
Bảo hiểm thất nghiệp	173.717.969	113.251.662
Bảo hiểm tai nạn	27.512.670	-
Phải trả phải nộp khác	85.421.564.558	65.688.506.822
+ Phải trả phải nộp tại dự án Sea tower	67.862.386.935	37.601.239.569
+ Phải trả phải nộp khác	17.630.088.480	28.087.267.253
Dư Có các tài khoản phải thu	29.180.066	118.650.477
Cộng	87.748.161.680	67.484.877.577

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
16. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	375.611.454.891	-
HDBank - CN Bình Định	153.768.354.284	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân- CN Hà Nội	221.843.100.607	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.853.513.466	7.895.986.500
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam (VPBank_CN Quảng Ninh)	2.450.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	3.634.606.000	4.276.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tây Hà Nội	585.000.000	719.986.500
Công ty cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP công thương VN	3.183.907.466	-
Cộng	385.464.968.357	7.895.986.500
Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>		
17. Vốn chủ sở hữu		
17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>		
17.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Vốn góp của các cổ đông	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
Cộng	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Quý III. 2017	Quý III. 2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.300.000.000.000	4.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	429.999.990.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	429.999.990.000	-
17.4 Cổ phiếu	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	472.999.999	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	472.999.999	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	472.999.999	430.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	148.039.952.086	113.356.078.660
Doanh thu hoạt động xây dựng	363.609.224.314	287.430.295.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.725.915.816	496.987.383
Cộng	521.375.092.216	401.283.361.528
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	148.039.952.086	113.356.078.660
Doanh thu hoạt động xây dựng	363.609.224.314	287.430.295.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.725.915.816	496.987.383
Cộng	521.375.092.216	401.283.361.528
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	146.566.951.884	95.967.099.596
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	326.445.573.528	258.638.294.003
Giá vốn dịch vụ	5.998.010.967	864.846.188
Cộng	479.010.536.379	355.470.239.787
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.006.091.815	46.437.952.868
Cộng	22.006.091.815	46.437.952.868
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.939.071.685	35.689.512
Cộng	5.939.071.685	35.689.512
6. Chi phí SXKD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.944.789.534	149.710.306.925
Chi phí cho nhân công	168.816.508.845	111.960.641.576
Chi phí CCDC	5.379.379.889	5.712.841.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.214.046.407	3.946.487.022
Thuế phí và lệ phí	4.334.396.510	135.584.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.762.598.264	259.406.339.363
Chi phí bằng tiền khác	27.656.520.110	3.169.230.083
Cộng	749.108.239.559	534.041.430.858

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
6.1 Chi phí sản xuất		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.944.789.534	149.710.306.925
Chi phí cho nhân viên	163.346.179.182	109.016.796.586
Chi phí đồ dùng	5.062.215.791	5.502.923.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.853.658.104	3.929.187.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.928.084.310	257.294.302.452
Chi phí bằng tiền khác	24.456.904.288	2.611.697.274
Cộng	733.591.831.209	528.065.214.866
6.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	5.470.329.663	2.943.844.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.164.098	209.917.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	360.388.303	17.299.097
Thuế phí và lệ phí	4.334.396.510	135.584.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.513.954	2.112.036.911
Chi phí bằng tiền khác	3.199.615.822	557.532.809
Cộng	15.516.408.350	5.976.215.992
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	166.859.205	15.435
Cộng	166.859.205	15.435
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	2.379.591.976	62.337
Cộng	2.379.591.976	62.337
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	40.702.434.846	86.239.122.203
Các khoản điều chỉnh tăng:	2.897.092.742	126.206.464
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	43.599.527.588	86.365.328.667
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	8.719.905.518	17.273.065.733
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.719.905.518	17.273.065.733

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.865.757.002	236.528.901.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	887.566.557.797	750.801.073.097
Các khoản Đầu tư tài chính	3.896.158.745.442	3.725.772.180.000
Cộng	4.994.591.060.241	4.713.102.154.663
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	385.464.968.357	7.895.986.500
Phải trả người bán và phải trả khác	1.116.381.297.992	601.699.331.416
Chi phí phải trả	563.659.880.699	512.388.968.282
Cộng	2.065.506.147.048	1.121.984.286.198

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là rủi ro của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	601.699.331.416	-	601.699.331.416
Chi phí phải trả	512.388.968.282	-	512.388.968.282
Các khoản vay	-	7.895.986.500	7.895.986.500
30/09/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.116.381.297.992	-	1.116.381.297.992
Chi phí phải trả	563.659.880.699	-	563.659.880.699
Các khoản vay	375.611.454.891	9.853.513.466	385.464.968.357

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.528.901.566	-	236.528.901.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	728.869.529.669	21.931.543.428	750.801.073.097
Các khoản Đầu tư tài chính	2.014.137.180.000	1.711.635.000.000	3.725.772.180.000
30/09/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.865.757.002	-	210.865.757.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	887.019.938.127	546.619.670	887.566.557.797
Các khoản Đầu tư tài chính	828.500.000.000	3.067.658.745.442	3.896.158.745.442

2. Thông tin về các bên liên quan

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Quan hệ	Quý III.2017 VND	Quý III.2016 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty con Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch	6.702.969.000	586.963.398
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	HDQT FLC, Chủ tịch HDQT của FLC Faros	230.832.063.247	246.848.145.672
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HDQT FLC, Chủ tịch HDQT của FLC Faros	385.765.257.601	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016, Báo cáo kỳ 01/07/2016 đến 30/09/2016 do đơn vị lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,25%	62,45%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,75%	37,55%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,73%	37,18%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61,27%	62,82%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	<i>lần</i>	2,58	2,69
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,07	1,68
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	0,33	0,79
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,49%	19,26%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5,88%	15,40%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,50%	1,11%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,39%	0,89%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	0,64%	1,49%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

Phụ lục 01A: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	-	96.929.010.978	15.295.961.390	353.010.000	112.577.982.368
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	12.789.844.125	-	415.296.000	13.205.140.125
- Mua trong kỳ	-	12.789.844.125	-	-	12.789.844.125
- Đầu tư XCDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	415.296.000	415.296.000
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	52.891.410.575	3.066.551.727	-	55.957.962.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	52.476.114.575	3.066.551.727	-	55.542.666.302
- Giảm khác	-	415.296.000	-	-	415.296.000
Số dư cuối kỳ này	-	56.827.444.528	12.229.409.663	768.306.000	69.825.160.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	13.041.587.710	721.772.773	134.543.274	13.897.903.757
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	6.278.357.873	1.526.117.559	156.775.500	7.961.250.932
- Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	6.278.357.873	1.526.117.559	156.775.500	7.961.250.932
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	7.308.159.126	469.691.672	-	7.777.850.798
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.308.159.126	469.691.672	-	7.777.850.798
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	12.011.786.457	1.778.198.660	291.318.774	14.081.303.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2017	-	83.887.423.268	14.574.188.617	218.466.726	98.680.078.611
Tại ngày 30.06.2017	-	44.815.658.071	10.451.211.003	476.987.226	55.743.856.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 01B: Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	5.815.262.950	-	5.815.262.950
- Mua trong kỳ	-	-	5.815.262.950	-	5.815.262.950
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	5.815.262.950	-	5.815.262.950
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	295.861.319	-	295.861.319
- Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	295.861.319	-	295.861.319
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	295.861.319	-	295.861.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 30.06.2017	-	-	5.519.401.631	-	5.519.401.631

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	998.571.134.300	-	101.645.949.107	896.925.185.193
- Nhà và quyền sử dụng đất	998.571.134.300	-	101.645.949.107	896.925.185.193
Giá trị hao mòn lũy kế	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại	996.978.712.398	-	101.645.949.107	895.332.763.291
- Nhà và quyền sử dụng đất	996.978.712.398	-	101.645.949.107	895.332.763.291

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT không dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT là BĐSĐT chờ tăng giá bán nên không trích khấu hao trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	475.809.424.099	100.197.969.208	375.611.454.891	375.611.454.891
Vay dài hạn	7.895.986.500	7.895.986.500	13.500	1.226.394.000	6.669.606.000	6.669.606.000
- Từ 1 đến 5 năm	7.895.986.500	7.895.986.500	13.500	1.226.394.000	6.669.606.000	6.669.606.000
Thuế tài chính	-	-	5.815.262.950	2.631.355.484	3.183.907.466	3.183.907.466
Tổng cộng	7.895.986.500	7.895.986.500	481.624.700.549	479.667.173.583	385.464.968.357	385.464.968.357
<i>Chi tiết các khoản vay</i>						
Vay ngắn hạn ngân hàng HDBank		Ngày đáo hạn	Giá trị vay	Nợ gốc đã trả	Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2017	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-01		13-07-2017	253.966.323.492	100.197.969.208	153.768.354.284	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-02		18-07-2017	69.266.614.941	69.266.614.941	-	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-03		24-07-2017	3.300.000.000	3.300.000.000	-	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-04		11-11-2017	2.231.354.267	2.231.354.267	-	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-05		16-11-2017	3.359.735.724	3.359.735.724	-	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-06		16-11-2017	3.940.958.884	3.940.958.884	-	
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNNN/DN/228-07		17-11-2017	1.800.000.000	1.800.000.000	-	
			2.341.961.804	2.341.961.804	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-08	19-11-2017	13,330,798,093	13,330,798,093	-
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-09	22-11-2017	10,691,254,861	626,545,495	10,064,709,366
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-10	23-11-2017	6,727,790,220	-	6,727,790,220
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-11	24-11-2017	2,951,703,075	-	2,951,703,075
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-12	25-11-2017	5,000,000,000	-	5,000,000,000
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-13	29-11-2017	3,606,058,941	-	3,606,058,941
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-14	01-12-2017	4,043,439,537	-	4,043,439,537
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-15	02-12-2017	4,073,187,435	-	4,073,187,435
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-17	06-12-2017	5,027,455,647	-	5,027,455,647
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-16	06-12-2017	284,079,625	-	284,079,625
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-18	08-12-2017	7,492,636,178	-	7,492,636,178
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-19	09-12-2017	4,258,216,589	-	4,258,216,589
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-20	14-12-2017	1,279,995,888	-	1,279,995,888
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-21	19-12-2017	5,750,574,742	-	5,750,574,742
Ngân hàng HDBank giải ngân khe ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-22	05-01-2018	10,000,000,000	-	10,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-23	21-01-2018	1,000,000,000	-	1,000,000,000
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-24	16-02-2017	4,206,499,680	-	4,206,499,680
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-25	28-02-2017	1,500,000,000	-	1,500,000,000
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-26	28-02-2017	305,998,425	-	305,998,425
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-27	28-02-2017	4,911,700,000	-	4,911,700,000
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-28	28-02-2017	2,146,827,368	-	2,146,827,368
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-29	20-03-2017	6,103,611,501	-	6,103,611,501
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-30	21-03-2017	2,872,391,307	-	2,872,391,307
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 0275/2016/DNGN-KUNN/DN/228-31	22-03-2017	1,179,035,800	-	1,179,035,800
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 12832/17MN/HĐTĐ/ĐNGN-KUNN-01	29-09-2018	54,249,728,401	-	54,249,728,401
Ngân hàng HDBank giải ngân khế ước nhận nợ số 12832/17MN/HĐTĐ/ĐNGN-KUNN-02	29-09-2018	4,732,714,559	-	4,732,714,559
Vay ngắn hạn ngân hàng NCB- CN Hà Nội		221,843,100,607	-	221,843,100,607
Khế ước vay số LD1718193076 ngày 30-06-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 1 (KUNN số 001/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 30/06/2017)	30-12-2017	24,630,316,504		24,630,316,504
Khế ước vay số LD1718688502 ngày 05-07-2017 giải ngân thanh toán nhân công 265CG (KUNN số 002/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 05/07/2017)	05-01-2018	5,098,587,773		5,098,587,773
Khế ước vay số LD1718820269 ngày 07-07-2017 giải ngân thanh toán nhân công 18PH (KUNN số 003/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 07/07/2017)	07-01-2018	2,191,298,304		2,191,298,304

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Khế ước vay số LD1719108857 ngày 10-07-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 4 (KUNN số 004/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 10/07/2017)	10-01-2018	14,663,061,703	14,663,061,703
Khế ước vay số LD1719416920 ngày 13-07-2017 giải ngân thanh toán tiền thếp cho SCO (KUNN số 005/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 13/07/2017)	13-01-2018	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng NCB giải ngân thanh toán lương cho CBNV tháng 6/2017 theo KU LD1719503256 ngày 14/07/2017 (KUNN số 006/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/07/2017)	14-01-2018	4,842,676,825	4,842,676,825
Khế ước vay số LD1719505740 ngày 14-07-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 7 (KUNN số 009/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/07/2017)	14-01-2018	1,463,230,358	1,463,230,358
Khế ước vay số LD1719515553 ngày 14-07-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 8 (KUNN số 008/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/07/2017)	14-01-2018	3,088,503,423	3,088,503,423
Khế ước vay số LD1719514650 ngày 14-07-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 9 (KUNN số 007/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/07/2017)	14-01-2018	4,439,974,953	4,439,974,953
Khế ước vay số LD1720162644 ngày 20-07-2017 giải ngân thanh toán nhân công dự án QN tháng 5/2017 đợt 10 (KUNN số 010/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 20/07/2017)	20-01-2018	2,295,818,720	2,295,818,720
Khế ước vay số LD1720225053 ngày 21-07-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 11 (KUNN số 011/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 21/07/2017)	21-01-2018	15,992,584,503	15,992,584,503
Khế ước vay số LD1721543768 ngày 03-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 12(KUNN số 012/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 03/08/2017)	03-02-2018	28,445,910,444	28,445,910,444
Khế ước vay số LD1722080121 ngày 08-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 13 (KUNN số 013/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 08/08/2017)	08-03-2018	1,443,858,636	1,443,858,636
Khế ước vay số LD1722044069 ngày 08-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 14 (KUNN số 014/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 08/08/2017)	08-03-2018	5,000,000,000	5,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Khế ước vay số LD1722038573 ngày 08-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 15 (KUNN số 015/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 08/08/2017)	08-03-2018	4,500,086,123	4,500,086,123
Khế ước vay số LD1722276300 ngày 10-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 16 (KUNN số 016/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 10/08/2017)	10-03-2018	3,852,584,556	3,852,584,556
Khế ước vay số LD1722375244 ngày 11-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 17 (KUNN số 017/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 11/08/2017)	11-03-2018	2,791,631,851	2,791,631,851
Khế ước vay số LD1722785095 ngày 15-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 18 (KUNN số 018/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 11/08/2017)	15-03-2018	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng NCB giải ngân thanh toán lương cho CBNV tháng 7/2017 theo KU LD1722754586 ngày 15/08/2017 (KUNN số 019/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 15/08/2017)	15-03-2018	8,544,431,924	8,544,431,924
Khế ước vay số LD1722999739 ngày 17-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 20 (KUNN số 020/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 17/08/2017)	17-03-2017	10,000,000,000	10,000,000,000
Khế ước vay số LD1723082642 ngày 18-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu, nhân công Quảng ninh tháng 6/2017 đợt 21 (KUNN số 021/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 18/08/2017)	19-03-2017	4,420,622,928	4,420,622,928
Khế ước vay số LD1724277020 ngày 30-08-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu Hội An đợt 22 (KUNN số 022/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 30/08/2017)	30-07-2018	1,984,897,406	1,984,897,406
Khế ước vay số LD1724400055 ngày 01-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 23 (KUNN số 023/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 01/09/2017)	02-04-2018	15,723,897,913	15,723,897,913
Khế ước vay số LD1724962800 ngày 06-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 24 (KUNN số 024/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 06/09/2017)	06-08-2018	618,464,125	618,464,125
Khế ước vay số LD1725092132 ngày 07-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 25 (KUNN số 025/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 07/09/2017)	07-04-2018	1,045,983,457	1,045,983,457

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Khế ước vay số LD1725498242 ngày 11-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 26 (KUNN số 026/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 11/09/2017)	11-04-2018	5,300,829,595	5,300,829,595	
Khế ước vay số LD1725705338 ngày 14-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 27 (KUNN số 027/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/09/2017)	14-08-2018	1,490,911,035	1,490,911,035	
Khế ước vay số LD1725797200 ngày 14-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu, lương CBNV, CNCH dự án QN đợt 28 (KUNN số 028/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 14/09/2017)	14-04-2018	9,338,075,661	9,338,075,661	
Khế ước vay số LD1725803127 ngày 15-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu đợt 29 (KUNN số 029/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 15/09/2017)	15-04-2018	2,080,643,341	2,080,643,341	
Khế ước vay số LD1725839892 ngày 15-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu dự án QN đợt 30 (KUNN số 030/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 15/09/2017)	15-04-2018	6,362,308,748	6,362,308,748	
Khế ước vay số LD1726876642 ngày 25-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu dự án hội an đợt 31 (KUNN số 031/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 25/09/2017)	25-08-2018	475,677,724	475,677,724	
Khế ước vay số LD1726826003 ngày 25-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu dự án hội an đợt 32 (KUNN số 032/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 25/09/2017)	25-08-2018	3,587,494,460	3,587,494,460	
Khế ước vay số LD1727290079 ngày 29-09-2017 giải ngân thanh toán nhà thầu dự án hội an đợt 33 (KUNN số 033/KUNN/001/17/HĐHM-9213 ngày 29/09/2017)	29-08-2018	6,128,737,614	6,128,737,614	
Thuế tài chính				
Hợp đồng thuê tài chính: 02.021/2017/TSC-CTTC_Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP công thương Việt Nam thuê tài sản TC xe Toyota landcruiser Prado TX-L		2,631,355,484	2,631,355,484	
Hợp đồng thuê tài chính: 02031/2017/TSC-CTTC_Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP công thương Việt Nam thuê tài sản TC con xe Landcruiser và Howo 551.49	28-04-2022	505,210,581	505,210,581	
	09-08-2022	3,545,542,950	2,126,144,903	1,419,398,047

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Vay dài hạn	Ngày vay	Số dư tiền vay tại ngày 01/01/2017	Nợ gốc đã trả	Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2017
Hợp đồng tín dụng: [01]/[2015]-HĐTD/NHCT[146]-[FAROS]_Ngân hàng Vietinbank- CN Tây Hà Nội	08-07-2020	720,000,000	135,000,000	585,000,000
Hợp đồng thế chấp ô tô hình thành từ vốn vay: 001/16/HĐTC/104-9213 - Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Hà Nội	12-10-2021	4,276,000,000	641,394,000	3,634,606,000
Kế ước số 119/2016/KUNN/PVC CNQN-Ngân hàng PVCbank- CN Quảng Ninh	26-12-2020	2,900,000,000	450,000,000	2,450,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	3,037,500,000,000	-	-	-	111,696,854,227	3,149,196,854,227
- Tăng vốn trong kỳ này	1,262,500,000,000	-	-	-	-	1,262,500,000,000
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	400,682,992,702	400,682,992,702
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(70,000,000)	-	-	-	(70,000,000)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	4,300,000,000,000	(70,000,000)	-	-	512,379,846,929	4,812,309,846,929
3. Số dư tại ngày 01.01.2017	4,300,000,000,000	(70,000,000)	-	-	512,379,846,929	4,812,309,846,929
- Tăng vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	429,999,990,000	-	-	-	-	429,999,990,000
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	199,698,156,895	199,698,156,895
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	464,769,308,484	464,769,308,484
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	429,999,990,000	429,999,990,000
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	34,769,318,484	34,769,318,484
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	16,199,609,570	16,199,609,570
4. Số dư tại ngày 30.09.2017	4,729,999,990,000	(70,000,000)	-	-	231,109,085,770	4,961,039,075,770